

CÔNG TY THUỐC LÁ SÀI GÒN
CÔNG TY THUỐC LÁ BẾN TRE

MST: 1300107429

Số: 120/BC-TLBT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bến Tre, ngày 19 tháng 8 năm 2020

CÔNG TY THUỐC LÁ SÀI GÒN

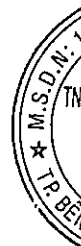
ĐẾN Số: 4477
Ngày: 20/8/2020
HĐT.V., D.G.Đ.
Chuyển: KH.V.T., T.C.I.S.T., T.C.N.S
BKS, KSNB.

BÁO CÁO
Tài chính của doanh nghiệp

BIỂU SỐ 1
BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG NĂM 2020
Công ty Thuốc lá Bến Tre
(Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020)

I. **Bảng cân đối kế toán:** (Mẫu B01-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

TÀI SẢN	Mã số	T hu yế t mi nh	30/06/2020	01/01/2020
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		214.712.384.367	138.719.018.398
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	8.199.994.331	19.146.296.951
1. Tiền	111		8.199.994.331	4.146.296.951
2. Các khoản tương đương tiền	112			15.000.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		21.677.011.630	29.278.487.848
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	18.704.380.652	17.267.629.010
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	3.644.134.971	12.094.942.813
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	127.855.876	715.275.894
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(799.359.869)	(799.359.869)
IV- Hàng tồn kho	140		173.999.056.514	82.940.543.681
1. Hàng tồn kho	141	11	173.999.056.514	82.940.543.681
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	11	-	
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		10.836.321.892	7.353.689.918
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	.1	131.778.243	407.173.901
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		10.704.240.890	6.946.213.258
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18		
3. nước		.2	302.759	302.759
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		19.507.642.899	32.687.070.769
II- Tài sản cố định	220		16.663.563.454	15.462.681.161
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	12.562.569.937	11.335.822.090



- Nguyên giá	222		149.902.023.569 (137.339.453.632	147.030.853.933
- Giá trị hao mòn lũy kế	223)	(135.695.031.843)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	4.100.993.517	4.126.859.071
- Nguyên giá	228		4.286.554.927	4.286.554.927
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(185.561.410)	(159.695.856
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240		163.093.636	163.093.636
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		163.093.636	163.093.636
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250			15.000.000.000
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	14		15.000.000.000
VI- Tài sản dài hạn khác	260		2.680.985.809	2.061.295.972
Chi phí trả trước dài hạn		15		
1.	261	2	2.680.985.809	2.061.295.972
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		234.220.027.266	171.406.089.167
NGUỒN VỐN		T	30/06/2020	01/01/2020
	Mã	hu		
	số	yế		
		t		
		mi		
		nh		
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		123.240.004.546	55.952.728.207
I- Nợ ngắn hạn	310		123.240.004.546	55.952.728.207
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	16.455.103.327	29.693.538.112
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	24.665.991.437	8.459.291.756
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18		
3.	313	.1	2.765.957.709	4.257.076.026
4. Phải trả người lao động	314		6.788.383.820	3.370.172.250
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	875.845.263	843.348.628
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20		128.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	8.300.500.781	8.185.858.511
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	59.618.758.628	40.000.000
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		3.769.463.581	975.442.924
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		110.980.022.720	115.453.360.960
I- Vốn chủ sở hữu	410	23	110.980.022.720	115.453.360.960
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		106.739.883.902	106.739.883.902
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.240.138.818	8.713.477.058
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối				
- kỳ này	421b		4.240.138.818	8.713.477.058
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			234.220.027.266	171.406.089.167
(440=300+400)	440		234.220.027.266	171.406.089.167

II. Báo cáo kết quả kinh doanh: (Mẫu số 02-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

CHỈ TIÊU	Mã số	T h u y ết m i n h	Từ ngày	Từ ngày
			01/01/2020 đến 30/06/2020	01/01/2019 đến 30/06/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	182.642.834.487	269.340.388.835
2. Các khoản giảm trừ	02	25	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	25	182.642.834.487	269.340.388.835
4. Giá vốn hàng bán	11	26	161.506.903.789	232.881.218.493
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		21.135.930.698	36.459.170.342
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	526.237.662	662.547.130
7. Chi phí tài chính	22	28	1.513.489.786	1.148.119.137
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.299.008.729	1.047.969.268
8. Chi phí bán hàng	25	29	7.286.275.966	8.500.826.190
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	7.538.661.961	10.963.264.090
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		5.323.740.647	16.509.508.055
11. Thu nhập khác	31		10.000.000	
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	30	10.000.000	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.333.740.647	16.509.508.055
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	1.093.601.829	3.620.520.398
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4.240.138.818	12.888.987.657

10
C
MỘ
HU
ÊN
RE

III. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: (Mẫu số B03-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	30/06/2020	30/06/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.333.740.647	16.509.508.055
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	1.670.287.343	1.129.460.258
- Các khoản dự phòng	03		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(104.786.293)	(442.731.558)
- Chi phí lãi vay	06	1.299.008.729	1.047.969.268
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	8.198.250.426	18.244.206.023
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	3.160.928.038	29.913.845.640
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(91.058.512.833)	(6.003.653.520)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	5.517.865.335	(41.352.574.696)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(344.294.179)	(404.601.953)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.299.008.729)	(1.047.969.268)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.696.970.110)	(3.082.126.109)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	4.000.000	10.005.200
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(5.923.456.401)	(1.961.945.891)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(83.441.198.453)	(5.684.814.574)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn	21	(2.871.169.636)	(740.156.636)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22		
4. Tiền thu cho vay, bán lại các công cụ nợ	24	15.000.000.000	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	787.306.841	442.731.558
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	12.916.137.205	(297.425.078)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	202.692.361.208	151.429.100.430
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(143.113.602.580)	(140.524.102.477)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	59.578.758.628	6.904.997.953
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(10.946.302.620)	922.758.301
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	19.146.296.951	4.206.163.098
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	8.199.994.331	5.128.921.399

IV. Bản thuyết minh báo cáo tài chính: (Mẫu số B09-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre tiền thân là Nhà máy Thuốc lá Bến Tre là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 06/QĐ-UB ngày 02/01/1993 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bến Tre. Theo Công văn số 1762/CP-ĐMDN của Thủ tướng Chính phủ ngày 25/12/2003 và Quyết định số 234/2003/QĐ/BCN ngày 26/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp, Nhà máy Thuốc lá Bến Tre chuyển thành đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam từ 01/01/2004. Ngày 06/12/2005 Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 320/2005/QĐ-TTg về việc chuyển Nhà máy Thuốc lá Bến Tre thành Công ty TNHH một thành viên. Chủ sở hữu là Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 5504000004 ngày 06/01/2006. Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần 6 với mã số doanh nghiệp 1300107429 ngày 09/03/2017.

Theo Quyết định số 452/QĐ-TLVN ngày 11/12/2015 của Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam, Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre chuyển về làm Công ty con của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn từ ngày 1/1/2016.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 90A3, Đại lộ Đồng Khởi, phường Phú Tân, TP. Bến Tre.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất công nghiệp.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất sản phẩm thuốc lá;

Trồng và chế biến lá thuốc lá; kinh doanh nguyên phụ liệu thuốc lá;

Kinh doanh phụ tùng, thiết bị ngành thuốc lá;

Xuất nhập khẩu nguyên liệu, phụ liệu, thiết bị ngành thuốc lá;

Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo - chi tiết: Kinh doanh thuốc lá điếu.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

<u>Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc có lập Báo cáo tài chính		
Chi nhánh trồng và thu mua thuốc lá	Krôngpa tỉnh Gia Lai	Trồng và thu mua thuốc lá

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: Các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

74
G
H
C
TF
T

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này:

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của Chi nhánh trồng và thu mua thuốc lá lá sau khi bù trừ số dư các khoản công nợ nội bộ.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các tài sản dưới dạng tiền và công nợ (các khoản mục tiền tệ) bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại được phản ánh vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ: là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do doanh nghiệp tự lựa chọn) theo nguyên tắc:

4.3. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ (tiếp theo)

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập báo cáo tài chính;

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ: tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động (tỷ giá bình quân gia quyền sau từng lần nhập).

- Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động: là tỷ giá được sử dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, được xác định trên cơ sở lấy tổng giá trị được phản ánh tại bên Nợ tài khoản tiền chia cho số lượng ngoại tệ thực có tại thời điểm thanh toán.

4.4. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: trái phiếu ngân hàng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn..

4.5. Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: phải thu bảo hiểm, thuế thu nhập cá nhân của cán bộ công nhân viên; thu phạt hao hụt nguyên vật liệu; cho vay mượn nguyên vật liệu và các khoản phải thu khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên 06 tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6. Hàng tồn kho

9-C
VIỆ
T

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và Quyết định số 1173/QĐ-BTC ngày 21/5/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc, thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3

4.8. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành từ mua sắm và đầu tư chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định vô hình:

- Chi phí phát sinh có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu;
- Chi phí được xác định một cách chắc chắn và gắn liền với tài sản cố định vô hình cụ thể.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

- Chi phí thực tế đã chi ra có liên quan trực tiếp đến đất sử dụng lâu dài tại phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre và tại thôn Chư Đông, xã Chư Gu, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai
- Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng, là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Ngoại trừ quyền sử dụng đất lâu dài không được khấu hao, tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Phần mềm máy tính có thời gian khấu hao 5 năm.

4.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: Công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí bảo hiểm và trả trước tiền thuê kho.

Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 36 tháng.

Chi phí bảo hiểm và trả trước tiền thuê kho được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng và thời gian thuê kho.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: kinh phí công đoàn; lợi nhuận phải nộp về Công ty mẹ; phải nộp quỹ phòng chống tác hại thuốc lá và các khoản phải trả khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

H.H.N

4.11. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán là vốn thực góp của chủ sở hữu.

Các quỹ được trích lập theo quy định áp dụng đối với Công ty TNHH một thành viên. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn sẽ ra quyết định phân phối lợi nhuận hàng năm của Công ty.

4.14. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: Lãi tiền gửi; lãi chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm: Trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát.

4.16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Lãi tiền vay và lỗ chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ (ngoại trừ chi phí đi vay đã được vốn hóa);
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo;

4.17. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: Chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của bộ phận bán hàng; khấu hao tài sản cố định dùng cho bộ phận bán hàng; chi phí dịch vụ xuất khẩu; hoa hồng môi giới; dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

4.18. Thuế

Chi phí thuế thu nhập phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng trong 6 tháng đầu năm 2020 đối với công ty là 20% thu nhập tính thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.19. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác và các khoản vay.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó, giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá gốc.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.20. Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 17, 20, 24, 32.

5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	483.985.044	255.214.574
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.716.009.287	3.891.082.377
Các khoản tương đương tiền (*)		15.000.000.000
Cộng	8.199.994.331	19.146.296.951

6 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngắn hạn	18.704.380.652	17.267.629.010
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	16.603.518.352	16.088.668.010
<i>Công ty TNHH MTV Thuốc Lá Cửu Long</i>	-	
<i>Công ty Thuốc Lá Đồng Tháp</i>	-	
<i>Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT-Vinataba</i>	5.633.134.727	
<i>Công ty TNHH MTV Thuốc lá Hậu</i>	2.990.878.625	3.025.493.610
<i>Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn</i>		4.301.000.000
<i>Camac Trading Co., Ltd</i>	4.112.336.200	
<i>PT Oil Niaga Global</i>	3.867.168.800	8.762.174.400
Các khoản phải thu của khách hàng khác	2.100.862.300	1.178.961.000
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	Mối quan hệ	
<i>Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT-Vinataba</i>	<i>Cùng thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam</i>	5.633.134.727
<i>Công ty TNHH MTV Thuốc Lá Bắc Sơn</i>	<i>Cùng thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam</i>	4.301.000.000



7 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngắn hạn	3.644.134.971	12.094.942.813
Các khoản trả trước chiếm từ 10% trở lên trên tổng trả trước cho người bán	2.552.635.603	964.584.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư xây dựng Chí Cường	2.552.635.603	964.584.000
Các khoản trả trước cho người bán khác	1.091.499.368	11.130.358.813

8 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	127.855.876		715.275.894	-
Lãi dự thu trái phiếu			682.520.548	
Phải thu khác	107.855.876		2.755.346	-
Tạm ứng	20.000.000		30.000.000	-

9 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu năm	(799.359.869)	(679.210.613)
Trích lập dự phòng		
Số dư cuối năm	(799.359.869)	(679.210.613)
Trong đó:		
- Trả trước cho người bán	(799.359.869)	(679.210.613)

10 NỢ XẤU

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
<i>Các khoản phải thu</i>	<i>990.420.069</i>	<i>191.060.200</i>	<i>990.420.069</i>	<i>191.060.200</i>
Các đối tượng khác	990.420.069	191.060.200	990.420.069	191.060.200

11 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	149.704.552.269	-	71.490.951.398	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.793.991.953	-	999.426.435	-
Thành phẩm	22.500.512.292	-	10.450.165.848	-
Cộng	173.999.056.514	-	82.940.543.681	

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
12.1 Ngắn hạn	131.778.243	407.173.901
Chi phí bảo hiểm, thuê nhà chưa phân bổ	131.778.243	407.173.901
12.2 Dài hạn	2.680.985.809	2.061.295.972

13 Công cụ dụng cụ
TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU
HÌNH

2.680.985.809 2.061.295.972

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	22.582.132.071	116.111.440.441	5.759.375.498	2.577.905.923	147.030.853.933
Tăng trong kỳ	62.988.000	2.550.000.000		258.181.636	2.871.169.636
Mua sắm, nâng cấp trong kỳ	62.988.000	2.550.000.000		258.181.636	2.871.169.636
Phân loại lại					
Giảm trong kỳ					
Thanh lý, nhượng bán					
Phân loại lại					
Số cuối kỳ	22.645.120.071	118.661.440.441	5.759.375.498	2.836.087.559	149.902.023.569
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu kỳ	17.896.746.094	111.341.176.297	4.647.935.184	1.809.174.268	135.695.031.843
Tăng trong kỳ	345.927.716	940.794.726	131.652.742	226.046.605	1.644.421.789
Khấu hao trong kỳ	345.927.716	940.794.726	131.652.742	226.046.605	1.644.421.789
Giảm trong kỳ					
Thanh lý, nhượng bán					
Số cuối kỳ	18.242.673.810	112.281.971.023	4.779.587.926	2.035.220.873	137.339.453.632
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	4.685.385.977	4.770.264.144	1.111.440.314	768.731.655	11.335.822.090
Số cuối kỳ	4.402.446.261	6.379.469.418	979.787.572	800.866.686	12.562.569.937

Trong đó:

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại 30/06/2020 là 124.958.880.456 VND (tại 31/12/2019 là 124.958.880.456 VND).

310
CỘ
MỘT
THU
BẾT
V TRI

14 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu kỳ	3.878.171.896	408.383.031	4.286.554.927
Tăng trong kỳ	-	-	-
Mua trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	3.878.171.896	408.383.031	4.286.554.927
HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu kỳ	12.337.200	147.358.656	159.695.856
Tăng trong kỳ	-	25.865.554	25.865.554
Khấu hao trong kỳ	-	25.865.554	25.865.554
Số cuối kỳ	12.337.200	173.224.210	185.561.410
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu kỳ	3.865.834.696	261.024.375	4.126.859.071
Số cuối kỳ	3.865.834.696	235.158.821	4.100.993.517

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại 30/06/2020 là 85.223.031 VND (tại 31/12/2019 là 85.223.031 VND).

15 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Dài hạn			15.000.000.000	15.000.000.000
Trái phiếu (*)			15.000.000.000	15.000.000.000

16 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngắn hạn	24.665.991.437	8.459.291.756
Các khoản người mua trả tiền trước chiếm từ 10% trở lên trên tổng trả trước	19.839.431.717	6.833.546.796
<i>Yuxi Group Pte</i>	4.451.314.824	1.999.539.289

<i>RTF Investment</i>	-	1.335.584.600
<i>Pacific East Limited Partnership</i>	914.058.080	2.532.527.200
<i>Jasper Import Export</i>	966.815.329	965.895.707
<i>Tardaz International Pte Ltd</i>	7.164.207.750	-
<i>Mega Global Trading Enterprise</i>	3.059.966.700	-
<i>New Quality Diamond</i>	3.283.069.034	-
Các khoản người mua trả tiền trước khác	4.826.559.720	1.625.744.960

17 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>VND</u>
Ngắn hạn	16.455.103.327	29.693.538.112
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	8.639.622.222	17.828.170.593
<i>Công ty Cổ phần In Tổng hợp Cần Thơ</i>	1.275.114.500	3.792.041.000
<i>Công ty TNHH Thương mại Đầu tư và Phát triển kỹ thuật</i>	2.211.000.000	-
<i>Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT - Vinataba</i>	-	6.352.611.794
<i>Công ty Cổ phần Cát Lợi</i>	2.796.482.722	3.532.117.799
<i>Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công nghiệp và Thuốc lá Bình Dương</i>	2.357.025.000	-
<i>Công ty TNHH Hiệp Tâm</i>	-	4.151.400.000
Phải trả cho các đối tượng khác	7.815.481.105	11.865.367.519
Phải trả người bán là các bên liên quan		
<i>Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn</i>	936.381.213	557.894.939
<i>Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá Việt Nam</i>	1.186.228.284	1.040.346.914
<i>Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long</i>	9.009.000	-
<i>Công ty Cổ phần Cát Lợi</i>	2.796.482.722	3.532.117.799
<i>Công Ty Liên Doanh Thuốc Lá BAT - Vinataba</i>	-	6.352.611.794



Công ty Cổ Phần Hoà Việt	Công ty Thuốc lá Việt Nam		
	Cùng thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	-	1.043.219.205
Công ty TNHH Sản xuất kinh doanh Bao bì Carton Gấp Nếp Vina Toyo	Công ty liên doanh của Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	402.296.510	393.757.098

18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	(302.759)	-	-	(302.759)
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	170.979.007	170.979.007	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.939.232.429	19.169.634.255	19.987.067.612	2.121.799.072
Thuế xuất, nhập khẩu	-	80.571.078	80.571.078	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.083.322.072	1.093.601.829	1.696.970.110	479.953.791
Thuế thu nhập cá nhân	67.482.785	308.226.450	356.744.907	18.964.328
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
Các loại thuế khác	88.659.209	3.000.000	3.000.000	88.659.209
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	78.379.531	511.190.247	532.988.469	56.581.309
Cộng	4.256.773.267	21.337.202.866	22.828.321.183	2.765.654.950
<i>Trong đó:</i>				
18.1 Phải nộp	4.257.076.026			2.765.957.709
18.2 Phải thu	302.759			302.759

19 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngắn hạn	875.845.263	843.348.628

Chi phí đầu tư phát triển thị trường	365.263.400	-
Hoa hồng môi giới	159.590.100	843.348.628
Chi phí phải trả khác	350.991.763	-

20 PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngắn hạn	8.300.500.781	8.185.858.511
Kinh phí công đoàn	317.460.727	202.818.457
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.983.040.054	7.983.040.054
<i>Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn - Phân phối lợi nhuận</i>	<i>1.974.968.822</i>	<i>1.974.968.822</i>
<i>Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn - Chênh lệch vốn chủ sở hữu</i>	<i>6.008.071.232</i>	<i>6.008.071.232</i>
Phải trả khác là bên liên quan	Mối quan hệ	
<i>Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn</i>	<i>Công ty mẹ</i>	<i>7.983.040.054</i>
	<i>7.983.040.054</i>	<i>7.983.040.054</i>

VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI

21 CHÍNH

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND				
Vay ngắn hạn	59.618.758.628	40.000.000				
Các khoản vay	59.618.758.628	40.000.000				
Các khoản vay	Số cuối kỳ VND	Trong kỳ VND	Số đầu kỳ VND			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	59.618.758.628	59.618.758.628	202.692.361.208	143.113.602.580	40.000.000	40.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	59.578.758.628	59.578.758.628	202.692.361.208	143.113.602.580		
Vay đối tượng khác (1)	40.000.000	40.000.000	-	-	40.000.000	40.000.000
Cộng	59.618.758.628	59.618.758.628	202.692.361.208	143.113.602.580	40.000.000	40.000.000

(1) Vay của đối tượng khác với lãi suất vay bằng với lãi vay ngân hàng cùng kỳ.

22 **VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN
ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ
HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu kỳ trước	106.739.883.902	-	6.618.402.802	113.358.286.704
Tăng trong kỳ	-	-	12.888.987.657	12.888.987.657
Lãi trong kỳ trước	-	-	12.888.987.657	12.888.987.657
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	5.585.320.685	5.585.320.685
Phân phối lợi nhuận	-	-	5.585.320.685	5.585.320.685
Chuyển về Công ty mẹ	-	-	-	-
Số cuối kỳ trước	106.739.883.902	-	13.922.069.774	120.661.953.676
Số đầu kỳ này	106.739.883.902	-	8.713.477.058	115.453.360.960
Tăng trong kỳ	-	-	4.240.138.818	4.240.138.818
Lãi trong kỳ nay	-	-	4.240.138.818	4.240.138.818
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	8.713.477.058	8.713.477.058
Phân phối lợi nhuận	-	-	8.713.477.058	8.713.477.058
Chuyển về Công ty mẹ	-	-	-	-
Số cuối kỳ này	106.739.883.902	-	4.240.138.818	110.980.022.720

**GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI
CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ
CHIA CỔ TỨC, PHÂN
PHỐI LỢI NHUẬN**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
22.a Vốn góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ	106.739.883.902	106.739.883.902
Số cuối kỳ	106.739.883.902	106.739.883.902
22.b Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		
Số đầu kỳ	8.713.477.058	6.618.402.802
Tăng trong kỳ	4.240.138.818	12.888.987.657
Lợi nhuận tăng trong kỳ	4.240.138.818	12.888.987.657

Giảm trong kỳ	8.713.477.058	5.585.320.685
Phân phối lợi nhuận kỳ trước	8.713.477.058	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	8.713.477.058	
Tạm phân phối lợi nhuận kỳ nay (*)		5.585.320.685
Chuyển về Công ty mẹ		5.585.320.685
Trích quỹ đầu tư phát triển		
Số cuối kỳ	4.240.138.818	13.922.069.774

(*) Tạm xác định lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2020 phải nộp về Công ty mẹ.

23 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	203,01	203,01
Đô la Mỹ (USD)	75.731,41	4.067,49

24 DOANH THU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	182.642.834.487	269.340.388.835
Doanh thu bán hàng hóa	58.994.128.973	116.651.247.320
Doanh thu bán thành phẩm	122.925.732.878	151.212.391.515
Doanh thu cung cấp dịch vụ	722.972.636	1.476.750.000
Các khoản giảm trừ		
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	182.642.834.487	269.340.388.835
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với các bên liên quan (chưa trừ thuế TTĐB (nếu có))	Mối quan hệ	
<i>Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn</i>	<i>Công ty mẹ</i>	391.086.000
<i>Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT - Vinataba</i>	<i>Công ty liên doanh của Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam</i>	32.143.274.940
<i>Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá</i>	<i>Cùng thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam</i>	13.017.557.560

<i>Công ty Thuốc lá Thanh Hóa</i>	<i>Cùng thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam</i>		<i>26.449.595.000</i>
<i>Cty TNHH Vinataba - Philip Morris</i>	<i>Công ty liên doanh của Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam</i>	<i>10.167.790.000</i>	<i>6.870.000.000</i>
<i>Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp</i>	<i>Cùng thuộc Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn</i>		<i>2.376.742.500</i>
<i>Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long</i>	<i>Cùng thuộc Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn</i>		<i>915.000.000</i>
<i>Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang</i>	<i>Cùng thuộc Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn</i>	<i>123.027.000</i>	<i>598.805.298</i>

25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	55.086.750.159	108.233.057.718
Giá vốn của thành phẩm đã bán	106.328.065.490	124.137.277.030
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	92.088.140	510.883.745
Cộng	161.506.903.789	232.881.218.493

26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	104.786.293	442.731.558
Lãi chênh lệch tỷ giá	421.451.369	219.815.572
Cộng	526.237.662	662.547.130

27 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	1.299.008.729	1.047.969.268
Lỗ chênh lệch tỷ giá	214.481.057	100.149.869
Cộng	1.513.489.786	1.148.119.137

28 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí bán hàng	7.286.275.966	8.500.826.190
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	5.013.844.071	5.987.937.403
<i>Lương và các khoản trích theo lương bộ phận bán hàng</i>	<i>1.956.538.352</i>	<i>1.994.722.318</i>
<i>Phí môi giới và dịch vụ xuất khẩu</i>	<i>3.057.305.719</i>	<i>3.993.215.085</i>
Các khoản chi phí bán hàng khác	2.272.431.895	2.512.888.787
Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.538.661.961	10.963.264.090
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	4.007.788.603	4.317.427.802
<i>Lương và các khoản trích theo lương bộ phận quản lý doanh nghiệp</i>	<i>4.007.788.603</i>	<i>4.317.427.802</i>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.530.873.358	6.645.836.288

29 LỢI NHUẬN KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập khác	10.000.000	
Thu nhập khác	10.000.000	
Các khoản khác		
Chi phí khác		
Lợi nhuận khác	10.000.000	

30 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế (1)	5.333.740.647	16.509.508.055
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	134.268.500	1.593.093.932
Chi phí không được trừ	134.268.500	1.593.093.932
Tổng lợi nhuận tính thuế (3)=(1)+(2)	5.468.009.147	18.102.601.987
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (4)	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (5)=(3)*(4)	1.093.601.829	3.620.520.398

00107
CỘNG
HÒA MIỀN
BẮC
KỲ

31 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	191.415.277.711	183.176.450.860
Chi phí nhân công	17.176.507.748	23.271.340.648
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.670.287.343	1.129.460.259
Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác	22.389.011.146	24.262.611.694
Cộng	232.651.083.948	231.839.863.461

32 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN*Giao dịch với các bên liên quan:*

	Quan hệ với Công ty	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Mua hàng			
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	Công ty mẹ	4.407.419.107	4.831.608.579
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	Cùng thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	10.903.207.146	14.049.987.262
Công ty Thương mại Miền Nam	Cùng thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	32.476.362	8.600.000
Công ty Cổ phần Hòa Việt	Cùng thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	1.954.067.400	
Công ty Cổ phần Cát Lợi	Cùng thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	14.590.714.206	11.339.159.406

Công ty TNHH MTV Kinh tế Kỹ thuật Thuốc lá	Công ty Thuốc lá Việt Nam Cùng thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam Cùng thuộc Tổng Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	55.725.000	
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn Cùng thuộc Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	138.510.000	
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	3.975.000	
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT-Vianataba	Công ty liên doanh của Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	19.702.299	
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Bao bì Carton Gấp Nếp Vina Toyo	Công ty liên doanh của Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	1.417.595.640	1.519.190.970

29-C.
 TY
 ANH VI
 C LÁ
 TRE
 -T. BÉY

Thu nhập của Chủ tịch, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Quỹ lương đã trích	759.575.406	1.209.792.587
Cộng	759.575.406	1.209.792.587

33 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.19.

	Giá trị ghi sổ Số cuối kỳ VND	Giá trị ghi sổ Số đầu kỳ VND
Tài sản tài chính		
Tiền	8.199.994.331	19.146.296.951
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		30.000.000.000
Phải thu của khách hàng	18.704.380.652	17.267.629.010
Phải thu khác	107.855.876	685.275.894
Cộng	27.012.230.859	67.099.201.855
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	16.455.103.327	29.693.538.112
Chi phí phải trả	875.845.263	843.348.628
Phải trả khác	7.983.040.054	7.983.040.054
Vay và nợ thuê tài chính	59.618.758.628	40.000.000
Cộng	84.932.747.272	38.559.926.794

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

34 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ là báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Kiểm toán An Việt. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ là số liệu 65tu72 báo cáo tài chính

